

# Phát triển vùng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn mới

PGS. TS. BÙI NHẬT QUANG

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

● NGÀY NHẬN BÀI: 20/10/2023 ● NGÀY PHẢN BIỆN: 25/10/2023

● NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 04/12/2023

**Tóm tắt:** Phát triển vùng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong những năm đổi mới. Đặc biệt đến năm 2022, trong nhiệm kỳ Đại hội XIII, lần đầu tiên Bộ Chính trị đã ban hành 6 Nghị quyết về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 Vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm: Trung du, miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Cụ thể hóa hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển vùng, Chính phủ đã ban hành khá nhiều văn bản liên quan, từ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy chế phối hợp, tổ điều phối vùng,... đến các chính sách đặc thù của vùng. Trong những năm vừa qua, việc phát triển vùng, song hành với cơ chế quản lý vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Song, quá trình thực thi chính sách đã cho thấy vấn đề phát triển vùng ở Việt Nam vẫn còn khá nhiều bất cập, hạn chế. Bài viết này đánh giá những mặt thành công và những hạn chế, bất cập trong phát triển và quản lý vùng để từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm thúc đẩy việc phát triển các vùng nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

**Từ khóa:** Chiến lược phát triển kinh tế, phát triển vùng, Việt Nam.

## 1. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT ĐẠT ĐƯỢC

Có thể thấy, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước và sự chỉ đạo của Chính phủ, chúng ta đã đạt được một số thành tựu trên các mặt. Thứ nhất, về phát triển kinh tế vùng, các vùng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (cùng với

vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam) có mức độ tập trung kinh tế ngày càng cao, tiếp tục đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng chung của cả nước. Chất lượng tăng trưởng có bước được cải thiện. Năng suất lao động trong doanh nghiệp bình quân của các vùng tăng nhanh, khoảng cách giữa các vùng được thu hẹp đáng kể.

Cơ cấu kinh tế của các vùng đã có sự dịch chuyển đúng hướng, qua đó bước đầu phát huy lợi thế riêng của mình trong phát triển kinh tế. Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng dịch chuyển mạnh theo hướng công nghiệp - xây dựng, trong khi các vùng còn lại dịch chuyển theo hướng dịch vụ đặc biệt là vùng Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Công nghiệp trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng KTTĐ Bắc Bộ có bước phát triển mạnh, thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, chuyển dịch dần sang các ngành có hàm lượng kỹ thuật và công nghệ cao hơn. Vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐ phía Nam tiếp tục dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, dịch vụ, thu hút đầu tư nước ngoài, nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, hội nhập kinh tế quốc tế. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát huy lợi thế về sản xuất nông nghiệp, thủy sản; từng bước chuyển dần đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác cho giá trị kinh tế cao hơn, chuyển đổi phương thức sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo hướng liên kết, quy mô lớn; diện tích và sản lượng thủy sản tăng khá.

Việc thu hút đầu tư xã hội của từng vùng cho thấy nhiều kết quả tích cực. Quy mô vốn đầu tư của từng vùng đã tăng lên đáng kể. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (cùng với đó là vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam) tiếp tục là các khu vực có sức hút đầu tư lớn của cả nước. Kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên vùng từng bước được hoàn thiện, góp phần thúc đẩy sự gắn kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng. Một

số công trình hạ tầng lớn, có ý nghĩa chiến lược với sự phát triển của vùng được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới theo quy hoạch. Nhiều công trình giao thông bộ theo trục hướng tâm về Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (trong vùng và liên vùng), các trục cao tốc quan trọng, tuyến giao thông tại các hành lang kinh tế trọng yếu có nhu cầu vận tải lớn, các vùng KTTĐ được hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng theo quy hoạch. Qua đó góp phần khắc phục tình trạng chia cắt giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng do điều kiện địa hình phức tạp, giảm thời gian lưu thông hành khách, hàng hóa.

*Thứ hai*, về phát triển xã hội các vùng cũng đã có những chuyển biến tích cực. Thu nhập và việc làm cho người lao động tại các vùng tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động thất nghiệp của các vùng giảm, mục tiêu tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cơ bản hoàn thành. Quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức tại một số vùng đạt kết quả tích cực. Thu nhập bình quân của các hộ gia đình được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo của các vùng giảm nhanh.

Chất lượng giáo dục - đào tạo của các vùng tiếp tục được cải thiện, đã hoàn thành và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tổng thể cho 6 tỉnh/thành phố đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội. Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động; phát triển chương trình đào tạo đã có sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động, xây dựng chuẩn đầu ra rõ ràng. Mạng lưới các cơ sở

dạy nghề được sắp xếp lại theo hướng thu gọn, sát nhập các cơ sở kém hiệu quả, đặc biệt tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Hạ tầng y tế cơ sở của các vùng được tập trung đầu tư, góp phần chia sẻ gánh nặng cho các bệnh viện Trung ương. Số lượng bệnh viện, số giường bệnh và bác sỹ do Sở Y tế quản lý tại các vùng có nhiều địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn tăng lên, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn của các vùng.

*Thứ ba*, về liên kết vùng, các địa phương trong vùng và ngoại vùng đã có sự phối hợp ở nhiều cấp khác nhau để tháo gỡ các vướng mắc mang tính liên tỉnh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của địa phương. Cơ chế hợp tác dần đi vào chiều sâu thông qua việc ký kết các thoả thuận, tổ chức diễn đàn hợp tác, thay vì các hoạt động thăm quan, học tập kinh nghiệm như trước đây. Nhiều địa phương đã đẩy mạnh ký kết các chương trình liên kết, hợp tác phát triển, không chỉ gắn với liên kết vùng, mà còn cả ngoại vùng.

Một số cơ chế, chính sách được Chính phủ ban hành và thực hiện trong vùng thời gian qua đã tạo nhiều khả năng để các vùng liên kết, chuyển đổi cơ cấu, phát triển vượt trội, lôi kéo các vùng khác cùng phát triển. Các chính sách gắn kết với phát triển vùng được ban hành trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là định hướng phát triển hạ tầng giao thông và mạng lưới đô thị. Cùng với xu hướng nâng cấp từ các đô thị hiện hữu thành đô thị trung bình và lớn, tỷ trọng số lượng các đô thị chính tăng lên rõ rệt, tạo động lực cho sự phát triển mạng lưới đô thị

cân bằng hơn, tạo động lực phát triển cho các vùng, các tỉnh miền núi. Hệ thống giao thông liên tỉnh, liên vùng được ưu tiên đầu tư, tập trung vào các tuyến hành lang kinh tế trọng yếu, các trục cao tốc quan trọng.

Các trung tâm vùng và đô thị đã thể hiện vai trò thúc đẩy liên kết vùng và góp phần tích cực vào tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng. Điều này được thể hiện qua tăng trưởng kinh tế, đóng góp vào tổng giá trị gia tăng của vùng, cũng như việc thực hiện liên kết giữa các cực tăng trưởng lớn, đặc biệt là Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đối với các địa phương trong cả nước nói chung và địa phương thuộc vùng KTTĐ nói riêng. Trên phạm vi cả nước, hệ thống đô thị phát triển nhanh hơn, phân bố hệ thống đô thị đã cân bằng hơn so với trước, tạo động lực cho sự phát triển của các vùng lãnh thổ. Bên cạnh việc gia tăng số lượng các đô thị chính, việc nâng cấp các đô thị ở vùng đồi núi đã góp phần hình thành động lực phát triển cho các vùng và tỉnh miền núi.

*Thứ tư*, về tổ chức và cơ chế điều phối phát triển vùng, đã hình thành mô hình tổ chức điều phối phát triển vùng, gồm hai loại mô hình tổ chức điều phối vùng KTTĐ và mô hình tổ chức điều phối vùng do các địa phương tự nguyện thành lập. Cơ chế phối hợp xây dựng và triển khai chính sách phát triển vùng được hình thành.

## 2. CÁC MẶT HẠN CHẾ

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể và rõ ràng, việc phát triển các vùng còn nhiều hạn chế, vướng mắc. *Thứ nhất*, về phát triển kinh tế vùng, tăng trưởng kinh tế của hầu hết các vùng còn chậm so với mục

tiêu đề ra. Các vùng KTTĐ chưa thực sự phát huy vai trò động lực tăng trưởng, đầu tàu lôi kéo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước. Nhiều mục tiêu về thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa (về tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, giá trị xuất khẩu bình quân bình quân đầu người, giá trị xuất siêu) của các vùng xem xét trong giai đoạn 10 năm 2010 – 2020 đã không đạt được, nhất là mục tiêu về mở rộng thị phần xuất khẩu

Chuyển dịch cơ cấu nội ngành chưa trở thành xu hướng chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động của các địa phương, qua đó tạo động lực để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng. Các vùng chưa tận dụng tốt các lợi thế tự nhiên và xã hội để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng chất lượng, hiệu quả và có giá trị gia tăng cao. Trong nông nghiệp, các lợi thế về điều kiện tự nhiên chưa được phát huy tốt để chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững, hiệu quả; hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hình thành liên kết thị trường chưa trở thành xu hướng chính trong phát triển nông nghiệp của các vùng. Trong công nghiệp, chuyển dịch theo hướng công nghiệp chế biến, chế tạo còn chậm, chưa tận dụng tốt nguồn nguyên liệu chế biến của một số vùng, khi hoạt động sản xuất vẫn chủ yếu là sơ chế với giá trị gia tăng thấp. Việc phát triển một số ngành công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, ưu tiên phát triển của các vùng còn hạn chế.

Cơ cấu đầu tư chưa phù hợp với lợi thế so sánh của vùng. Các địa phương thu hút đầu tư còn dàn trải, trùng lặp với cơ cấu

vốn và ngành nghề khá tương đồng, chưa có sự phân công, chuyên môn hóa rõ nét để qua đó thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trong vùng và giữa các vùng.

Phát triển kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ giữa các vùng miền, khả năng kết nối trong một số vùng chưa cao. Vùng Trung du miền núi phía Bắc có kết cấu hạ tầng giao thông còn kém phát triển, các kết nối chủ yếu hướng tâm về Hà Nội, mà thiếu sự gắn kết giữa các tỉnh phía Đông và phía Bắc, cũng như các tỉnh Tây-Bắc với Đông-Bắc do hạn chế về địa hình. Các tỉnh Bắc Trung Bộ kết nối chủ yếu qua hệ thống giao thông Bắc Nam; trong khi vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, ngoài hệ thống giao thông Bắc Nam còn có các tuyến đường ngang kết nối giữa vùng duyên hải và cao nguyên hướng ra biển. Tính đồng bộ giữa các loại hình vận tải chưa cao, chủ yếu là vận tải đường bộ, kết nối đa phương thức giữa đường bộ - hàng hải và đường bộ - đường thủy nội địa còn hạn chế. Hạ tầng đường sắt kém phát triển, chưa kết nối tốt với các công trình giao thông khác đặc biệt là cảng biển, việc đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các tuyến đường sắt tại các vùng còn chậm. Hạ tầng đường thủy nội địa còn thiếu tính đồng bộ, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, nhất là tại Đồng bằng Bắc Bộ và phía Nam.

*Thứ hai*, về phát triển xã hội các vùng, mục tiêu quy mô dân số của nhiều vùng khó có khả năng hoàn thành; chuyển dịch cơ cấu lao động của các vùng còn chậm, chất lượng lao động chưa cao. Hoạt động kinh tế chính của người lao động tại hầu hết các vùng (trừ Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ) vẫn chủ yếu là các công việc

có thời gian lao động ngắn, tự làm trong khu vực nông, lâm, thủy sản; quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động diễn ra chậm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ có khả năng không đạt mục tiêu đề ra và có sự chênh lệch lớn giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long với các vùng khác của cả nước. Mức chênh lệch đời sống của người dân giữa các vùng còn cao, tỷ lệ hộ nghèo giữa các vùng có khác biệt lớn.

Cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo mặc dù được cải thiện nhưng chưa theo kịp nhu cầu và hỗ trợ đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động qua đào tạo theo trình độ. Tỷ lệ số học sinh/trường học và học sinh/giáo viên phổ thông có xu hướng tăng cao. Phát triển giáo dục chuyên nghiệp còn chậm, chưa tạo thay đổi căn bản trong công tác tuyển sinh, đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và khả năng tiếp cận dịch vụ còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các tuyến và giữa các vùng miền. Cơ chế điều hành, quản lý các cơ sở y tế, đặc biệt là các bệnh viện công chậm được đổi mới. Công tác y tế dự phòng và y tế cơ sở của các vùng còn hạn chế. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế thiếu, chưa đạt tiêu chuẩn; thiếu nhân lực y tế có trình độ và phân bố bất hợp lý. Khả năng cung ứng dịch vụ y tế của tuyến y tế cơ sở, nhất là tuyến xã chưa cao.

Tốc độ đô thị hóa của các vùng còn chậm, có khả năng không đạt mục tiêu đề ra. Các đô thị lớn chưa thực sự phát huy vai trò hạt nhân, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại của vùng. Hạ tầng đô thị còn kém phát triển, chưa đáp ứng nhu cầu phát

triển kinh tế và sức ép dân số, đặc biệt là tại Đông Nam Bộ.

*Thứ ba*, về liên kết vùng, các vùng vẫn chủ yếu phát triển ở dạng khép kín, mang tính cục bộ và thiếu tính tương tác, liên kết. Phân bố không gian phát triển trong nội vùng còn manh mún, có những ngành, lĩnh vực được đầu tư ở cả các khu vực không có lợi thế. Tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng vẫn diễn ra, làm triệt tiêu lợi thế so sánh của các địa phương trong nội bộ vùng.

Sự rời rạc, tự phát làm hạn chế khá lớn khả năng phát huy tiềm năng của vùng và giữa các vùng. Hoạt động liên kết chủ yếu mới chỉ xuất phát từ những diễn biến thực tế khi có những va chạm, xung đột giữa các địa phương hay từ những hoạt động nảy sinh trong quá trình thực hiện các chương trình/dự án của từng địa phương. Liên kết giữa các địa phương mới bước đầu được hình thành trên cơ sở sự tự nguyện, không mang tính pháp lý và chưa thực sự trở thành một chủ trương, nguyên tắc trong tổ chức không gian phát triển của địa phương, cũng như thiếu cơ chế, chính sách cụ thể để đảm bảo tính khả thi, có sự điều tiết giữa các địa phương. Hoạt động của các vùng kinh tế trọng điểm cơ bản chưa tạo được tác động kinh tế lan tỏa tới các tỉnh, thành lân cận. Cụ thể, tác động lan tỏa trong việc hình thành các cụm ngành tại các địa phương lân cận vùng kinh tế trọng điểm với chức năng cung cấp sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp và thị trường trong vùng chưa thể hiện rõ.

Phạm vi liên kết và quy mô liên kết mới chỉ dừng lại ở lĩnh vực kinh tế và còn mờ

nhật trong lĩnh vực xã hội, môi trường. Cơ chế phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường, quản lý nguồn nước, khai thác tài nguyên của các địa phương còn hạn chế, chẳng hạn như các khó khăn trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường, chống khai thác cát lậu trên các lưu vực sông. Nội dung liên kết đào tạo phát triển, nâng cao chất lượng nhân lực còn đơn điệu và chỉ thực hiện khi hai địa phương hoặc hai đơn vị có nhu cầu trong đối với nhau.

Các trung tâm vùng và các thành phố chưa phát huy hết tiềm năng trong thúc đẩy liên kết vùng. Nhiều đô thị chưa tạo ra sự đột phá cho nền kinh tế địa phương một cách rõ nét; chưa xác định rõ động lực và xác định tầm vị trí kinh tế của đô thị, để trở thành đòn bẩy thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Hoạt động đầu tư cho các đô thị chưa tương xứng, dẫn đến chức năng của đô thị bị hạn chế. Đồng thời, hệ thống giao thông nối liền đô thị mới với vùng xung quanh hay các trung tâm kinh tế lớn của vùng còn hạn chế

*Thứ tư*, về tổ chức và cơ chế điều phối phát triển vùng, vai trò của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm còn rất mờ nhạt. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ chức điều phối phát triển các vùng chủ yếu chỉ giới hạn trong việc đề xuất cơ chế, chính sách vùng; theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện quy hoạch. Thẩm quyền của cơ quan điều phối vùng chưa đủ mạnh để thực hiện sứ mệnh điều phối liên kết vùng vì trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện quy hoạch, nếu các địa phương trong vùng không tuân thủ thực hiện theo đúng quy hoạch thì bộ máy vùng không có thẩm quyền để buộc các địa phương phải

dừng thực thi. Bộ máy vùng không được giao nhiệm vụ liên quan tới phân bổ tài chính hay phê duyệt quy hoạch/kế hoạch của các địa phương thành viên nên dù bộ máy vùng có đưa ra định hướng phát triển chung của vùng nhưng việc quyết định đầu tư như thế nào, đầu tư vào đâu thì chủ yếu là các Bộ và địa phương thành viên quyết định. Tổ chức điều phối phát triển vùng không có thực quyền trong việc quyết định các dòng ngân sách cho các dự án mang tính liên vùng.

Hội đồng vùng chưa thể điều hành một cách có hiệu quả, chưa có khả năng xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt thống nhất cho toàn vùng; không thể đại diện cho vùng để điều phối, hay phối hợp hoạt động với các địa phương, Bộ ngành có liên quan, từ đó thiếu sự gắn kết, phân công giữa thành phố và các tỉnh trong vùng để phát triển những ngành có lợi thế của từng địa phương.

### **3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, phát triển vùng là trụ cột cần được quan tâm. Có thể xem xét một số giải pháp phát triển các vùng trong giai đoạn mới bao gồm:

(1) Phát triển cơ sở hạ tầng vùng, trong đó cần quan tâm tới các vấn đề như:

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư hoàn thành các dự án quan trọng quốc gia, công trình hạ tầng kỹ thuật có tính kết nối liên vùng, liên tỉnh, bao gồm cả các dự án giao thông, giáo dục và y tế. Đa dạng hóa các hình thức

kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội liên tỉnh, liên vùng, khu vực và quốc tế.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, xác định rõ các lĩnh vực kết cấu hạ tầng ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm, định hướng phát triển kinh tế- xã hội của từng vùng, thứ tự các dự án ưu tiên đầu tư, bảo đảm khả năng kết nối liên vùng, liên tỉnh, khu vực và quốc tế.

- Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng các vùng KTTĐ, vùng Hà Nội và vùng TP. Hồ Chí Minh, mở rộng không gian phát triển và kết nối của các vùng này. Hiện đại hóa hệ thống giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội của các đô thị lớn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện thể chế thu hút nguồn vốn ngoài nhà nước đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt là việc hoàn thiện thể chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

#### (2) Về phát triển kinh tế vùng:

- Trên cơ sở đổi mới cách thức phân vùng kinh tế - xã hội, xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế tập trung phát triển của từng vùng.

- Hình thành các trung tâm kinh tế gắn với các phân vùng sản xuất chuyên môn hóa của vùng, làm động lực tăng trưởng nhanh, bền vững và định hướng dịch chuyển cơ cấu của cả vùng.

- Nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế đô thị làm động lực mạnh cho sự phát triển chung của cả nước và từng vùng. Quản trị tốt quá trình đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa và phát triển nông thôn, xây dựng các đô thị theo hướng đô thị thông minh, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, đô

thị xanh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

#### (3) Về phát triển xã hội vùng:

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, bao trùm, hạn chế tái nghèo; đổi mới các chính sách giảm nghèo với chế độ hỗ trợ có điều kiện. Tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Cải cách chế độ tiền lương, tiền công, chính sách việc làm, chính sách bảo hiểm theo vùng. Gắn trực tiếp các mục tiêu, chỉ tiêu về lao động, việc làm với mục tiêu phát triển kinh tế của các vùng.

- Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các vùng, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động của từng vùng. Tạo điều kiện để phát triển thị trường lao động hiện đại, thông thoáng; nâng cao chất lượng hệ thống thông tin dự báo thị trường lao động và chất lượng dịch vụ việc làm của từng vùng, từng địa phương. Đổi mới hệ thống cơ sở đào tạo, dạy nghề của các vùng; phát triển một số cơ sở đào tạo bậc cao cấp vùng.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tại các địa phương trong vùng.

- Nâng cao chất lượng, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, báo chí, internet, xuất bản; bảo đảm công khai, minh bạch và quyền được tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

#### (4) Về liên kết vùng

- Xây dựng cơ chế liên kết phát triển vùng, trong đó, cần bảo đảm: (i) Liên kết

vùng trước hết cần xuất phát từ phía cầu, tức là dựa trên nhu cầu cần phối hợp thực sự giữa các địa phương; (ii) Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi giữa các bên tham gia; (iii) Liên kết hướng tới tối đa hóa lợi ích của toàn vùng, phù hợp với Chiến lược phát triển, Quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành; (iv) Cần có liên kết mang tính bắt buộc, đặc biệt là các lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn, cần nguồn lực của cả Trung ương và địa phương, liên kết trong các lĩnh vực mang tính tổng hợp, phức tạp như: bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên, v.v... (vi) Liên kết cần phù hợp với cơ chế thị trường, nhấn mạnh vai trò định hướng, thúc đẩy của nhà nước trong quá trình liên kết giữa các doanh nghiệp và các địa phương với nhau.

- Xác định rõ liên kết trọng tâm của từng vùng. Liên kết vùng cần phải được thực hiện thường xuyên và các hoạt động liên kết cần phải “tức thời” ngay khi có những phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Các hoạt động liên kết, đặc biệt là liên kết kinh tế giữa các địa phương trong vùng được hình thành trên cơ sở những hoạt động kinh tế chung, liên quan trực tiếp đến nhiều địa phương trong vùng. Sự liên kết hợp tác trên cơ sở phân công theo thế mạnh của từng địa phương trong vùng.

- Xác định một số lĩnh vực mang tính bắt buộc các địa phương phải liên kết, phối hợp (liên kết bắt buộc), như: lập quy hoạch/kế hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng (đặt biệt là trong xây dựng các tuyến trục giao thông huyết mạch, các cảng biển, sân bay, phát triển đô thị,...), sử dụng tài nguyên (nhất là

tài nguyên nước), ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng.

(5) Về cơ chế tổ chức và điều phối phát triển vùng

- Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp lý đủ mạnh về vùng; hệ thống luật pháp quy định về chính quyền địa phương cần phù hợp để hoàn thiện thể chế vùng. Xây dựng quy định rõ ràng, cụ thể về các lĩnh vực cần có cơ chế điều phối cũng như quy định về tổ chức quản lý cấp vùng, đặc biệt về vấn đề ngân sách.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng, các Bộ, ngành Trung ương cần phối hợp với địa phương để phân tích, đánh giá có hệ thống: các cơ chế, chính sách và quy hoạch của Trung ương dành cho vùng, đặc biệt là tỷ lệ điều tiết ngân sách đối với địa phương để tái đầu tư và phát triển hạ tầng; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước; hiệu quả của công tác lập, quản lý và triển khai hệ thống các quy hoạch từng ngành, lĩnh vực gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

- Nâng cao vai trò của Ban chỉ đạo điều phối liên kết vùng ở Trung ương, tập trung vào: (i) Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng; (ii) Xây dựng chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển ngành; (iii) Theo dõi, đôn đốc và giải quyết các vấn đề liên quan tới chính sách phát triển vùng và các dự án phát triển vùng; đóng vai trò là “trọng tài” giải quyết các tranh chấp/xung đột nếu ở cấp vùng và địa phương không giải quyết được; (iv) Xây dựng mạng lưới thông tin, dữ liệu quốc gia



và vùng.

- Kiện toàn bộ máy vùng theo hướng trao đủ thực quyền ra quyết định cho Tổ chức điều phối phát triển các vùng, đặc biệt là Hội đồng vùng.

- Xây dựng cơ chế thành lập Quỹ Hội đồng vùng được hình thành từ một phần kinh phí do Trung ương cấp, một phần từ đóng góp của các địa phương trong vùng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

- Thành lập các tổ tư vấn của Ban chỉ đạo điều phối liên khu vực và Hội đồng vùng để huy động các chuyên gia, nhà khoa học tham gia vào xây dựng cơ chế, chính sách phát triển vùng.

#### 4. KẾT LUẬN

Phát triển vùng tiếp tục là vấn đề được quan tâm và là một trong những trụ cột để thực hiện thành công, có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong giai đoạn mới. Để các vùng có thể phát triển nhanh và bền vững, đóng góp có hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước, cần có các giải pháp toàn diện và cụ thể. Nhóm giải pháp cần chú trọng trước hết là các giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao tính liên kết vùng, phát triển các ngành kinh tế, cụm liên kết theo vùng, cũng như hình thành và vận hành có hiệu

quả bộ máy điều phối vùng. Với những giải pháp cụ thể về các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, liên kết vùng và tổ chức, điều phối phát triển vùng, bài viết này có đóng góp trực tiếp cho việc thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn mới./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội

3. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, truy cập ngày 20/9/2023 tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-24-nqtw-ngay-07102022-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-va-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-8927>

4. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), truy cập ngày 25/9/2023 tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528>